

Số: 46/QĐ-UBND

An Giang, ngày 13 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của các cơ quan, đơn vị và địa phương năm 2024 theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 06 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải

quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp;

Căn cứ Công điện số 131/CD-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm phiền hà, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp ngay từ khâu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử do Văn phòng Chính phủ ban hành;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kèm theo Quyết định này kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của các cơ quan, đơn vị và địa phương năm 2024 theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ (*chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Xử lý kết quả đánh giá

1. Sở Nội vụ tổng hợp kết quả đánh giá theo Quyết định này, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; xác định trách nhiệm của cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị và địa phương sử dụng kết quả đánh giá theo Quyết định này để ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và xem xét khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Đồng chí Phùng Đức Tiến, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- TT. Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh, UBNDTTQVN tỉnh (b/c);
- Ban Tổ chức Tỉnh Ủy;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các đ/c Bí thư Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- Website tỉnh (đăng tải);
- Báo An Giang (đăng tải);
- Đài Phát thanh THAG (đăng tải);
- Vp. UBND tỉnh: LĐVP, Phòng, ban, Trung tâm;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Văn Mừng

PHỤ LỤC 1

Kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của tỉnh An Giang năm 2024 theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

1. ĐIỂM TỔNG CỦA TỈNH AN GIANG (Thông tin dữ liệu được tổng hợp lúc 14 giờ ngày 03/01/2025)

Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng điểm	Thứ hạng	Loại	Ngày, tháng thống kê
H01	An Giang	85.76	9/63	Tốt	03/01/2025

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ SỐ

Stt	Tên nhóm chỉ số	Điểm tối đa	Điểm đạt	Tỷ lệ %
1	Công khai, minh bạch	18	13.4	74.44
2	Tiến độ giải quyết	20	19.5	97.50
3	DVC trực tuyến	12	7.8	65.00
4	Thanh toán trực tuyến	10	9.3	93.00
5	Mức độ hài lòng	18	17.8	98.89
6	Số hóa hồ sơ	22	17.9	81.36
Tổng điểm		100	85.76	85.76

PHỤ LỤC 2

Kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của các cơ quan, đơn vị và địa phương năm 2024 theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH (Thông tin dữ liệu được tổng hợp lúc 14 giờ ngày 03/01/2025)

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	TỔNG ĐIỂM	LOẠI	Ghi chú
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	95.08	Xuất sắc	
2	H01.03	Sở Tài chính	94.64	Xuất sắc	
3	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	92.96	Xuất sắc	
4	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	92.83	Xuất sắc	
5	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	90.51	Xuất sắc	
6	H01.06	Sở Công Thương	90.18	Xuất sắc	
7	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	87.6	Tốt	
8	H01.15	Sở Y tế	86.94	Tốt	
9	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	86.58	Tốt	
10	H01.12	Sở Giao thông vận tải	85.66	Tốt	
11	H01.13	Sở Xây dựng	85.66	Tốt	
12	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	81.97	Tốt	
13	H01.08	Sở Ngoại vụ	81.81	Tốt	
14	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	80.72	Tốt	

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	TỔNG ĐIỂM	LOẠI	Ghi chú
15	H01.17	Sở Tư pháp	80.17	Tốt	
16	H01.01	Sở Nội vụ	76.8	Khá	
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	73.24	Khá	

* Ghi chú bảng chi tiết:

- Cột 10: Trường hợp tất cả các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí, lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống) thì tỷ lệ này đạt 100% (điểm e khoản 3 mục II phụ lục theo Quyết định 766/QĐ-TTg).
- Cột 15: Đánh giá tỷ lệ được giao tại điểm 2 mục II phần 9.2 phụ lục kèm theo Quyết định số 277/QĐ-UBND.

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	100	19.9	99.51	17.78	80.8	11.4	95.27	10	100	18	100	95.08	Xuất sắc	TTHC không có nghĩa vụ tài chính

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
2	H01.03	Sở Tài chính	18	100	20	100	17.24	78.4	11.4	94.74	10	100	18	100	94.64	Xuất sắc	<i>TTTC không có nghĩa vụ tài chính</i>
3	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	16.33	90.7	19.51	97.53	17.89	81.3	12	100	9.23	92.31	18	100	92.96	Xuất sắc	Hoàn thành
4	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	17.52	97.3	17.8	89.02	17.64	80.2	12	100	9.87	98.68	18	100	92.83	Xuất sắc	Hoàn thành
5	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	19.75	98.75	17.03	77.4	10.7	89.19	7.03	70.3	18	100	90.51	Xuất sắc	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
6	H01.06	Sở Công Thương	18	100	19.66	98.31	17.21	78.2	12	99.74	5.31	53.1	18	100	90.18	Xuất sắc	Hoàn thành
7	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	18.74	93.7	16.76	76.2	10.8	89.94	5.3	53.01	18	100	87.6	Tốt	Hoàn thành
8	H01.15	Sở Y tế	17.49	97.2	19.55	97.73	16.37	74.4	9.9	82.63	5.63	56.31	18	100	86.94	Tốt	Hoàn thành
9	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.95	94.2	19.99	99.94	15.5	70.5	9.3	77.52	6.84	68.41	18	100	86.58	Tốt	Hoàn thành
10	H01.12	Sở Giao thông vận tải	18	100	19.57	97.86	16.44	74.7	8.1	67.69	5.55	55.51	18	100	85.66	Tốt	Hoàn thành
11	H01.13	Sở Xây dựng	18	100	16.21	81.06	16.15	73.4	9.5	79.09	8.39	83.91	17.41	96.7	85.66	Tốt	Hoàn thành
12	H01.14	Sở Lao động -	7.18	39.9	19.84	99.18	16.58	75.4	10.7	88.77	9.67	96.74	18	100	81.97	Tốt	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
		Thương binh và Xã hội															
13	H01.08	Sở Ngoại vụ	4.54	25.2	20	100	17.67	80.3	11.6	96.67	10	100	18	100	81.81	Tốt	<i>TTTC không có nghĩa vụ tài chính</i>
14	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	100	17.77	88.87	16.66	75.7	8.5	71.2	1.9	19.02	17.89	99.4	80.72	Tốt	Chưa hoàn thành
15	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	19.33	96.64	16.47	74.9	6	49.99	2.37	23.69	18	100	80.17	Tốt	Chưa hoàn thành
16	H01.01	Sở Nội vụ	7.03	39.1	19.84	99.19	15.86	72.1	9.4	78.63	6.67	66.67	18	100	76.8	Khá	Hoàn thành
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	7.41	41.2	18.89	94.44	15.66	71.2	5.5	45.71	7.78	77.78	18	100	73.24	Khá	Hoàn thành

II. UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.26	Phú Tân	90.96	Xuất sắc
2	H01.29	Thoại Sơn	89.91	Tốt
3	H01.24	An Phú	89.17	Tốt
4	H01.23	Tân Châu	88.58	Tốt
5	H01.28	Châu Thành	85.18	Tốt
6	H01.22	Châu Đốc	84.84	Tốt
7	H01.25	Châu Phú	82.27	Tốt
8	H01.21	Long Xuyên	81.9	Tốt
9	H01.27	Chợ Mới	81.45	Tốt
10	H01.30	Tịnh Biên	80.25	Tốt
11	H01.31	Tri Tôn	72.37	Khá

ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch (tối đa 18 điểm)	Tiến độ giải quyết (tối đa 20 điểm)	DVC trực tuyến (tối đa 12 điểm)	Thanh toán trực tuyến (tối đa 10 điểm)	Mức độ hài lòng (tối đa 18 điểm)	Số hóa hồ sơ (tối đa 22 điểm)
1	H01.26	Phú Tân	17.3	19.9	7.2	9	18	19.7
2	H01.29	Thoại Sơn	18	19.5	7	8.6	18	18.7
3	H01.24	An Phú	17.1	19.8	7.1	8.3	18	19
4	H01.23	Tân Châu	18	19	7	8	18	18.7
5	H01.28	Châu Thành	14.5	19.7	7	7.9	18	18.1
6	H01.22	Châu Đốc	14.3	19.2	7.1	8.3	18	18
7	H01.25	Châu Phú	12	19.1	7.1	7.6	18	18.5
8	H01.21	Long Xuyên	12	18.8	7.2	8.5	18	17.5
9	H01.27	Chợ Mới	11.6	19.6	6.9	8.2	18	17.2
10	H01.30	Tịnh Biên	10	19.8	6.5	8.3	18	17.8
11	H01.31	Tri Tôn	6.9	19.4	4	8.4	18	15.7

III. UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.30.23	Nhà Bàng	91.76	Xuất sắc
2	H01.31.08	Lương An Trà	91.75	Xuất sắc
3	H01.29.32	Vĩnh Phú	91.59	Xuất sắc
4	H01.29.28	Bình Thành	91.59	Xuất sắc
5	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	91.58	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
6	H01.24.29	Vĩnh Hậu	91.56	Xuất sắc
7	H01.24.21	Quốc Thái	91.56	Xuất sắc
8	H01.28.21	An Hòa	91.56	Xuất sắc
9	H01.24.22	Phước Hưng	91.51	Xuất sắc
10	H01.24.30	Vĩnh Lộc	91.46	Xuất sắc
11	H01.24.27	Nhơn Hội	91.42	Xuất sắc
12	H01.26.19	Phú Mỹ	91.31	Xuất sắc
13	H01.21.36	Mỹ Khánh	91.3	Xuất sắc
14	H01.29.24	An Bình	91.27	Xuất sắc
15	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	91.25	Xuất sắc
16	H01.29.26	Vọng Thê	91.21	Xuất sắc
17	H01.24.23	Đa Phước	91.14	Xuất sắc
18	H01.29.33	Vĩnh Trạch	91.08	Xuất sắc
19	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	91.07	Xuất sắc
20	H01.29.36	Vĩnh Chánh	91.03	Xuất sắc
21	H01.29.29	Thoại Giang	91.02	Xuất sắc
22	H01.31.12	Tà Đánh	91.01	Xuất sắc
23	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	91	Xuất sắc
24	H01.26.28	Phú Xuân	90.97	Xuất sắc
25	H01.26.34	Phú Thọ	90.9	Xuất sắc
26	H01.23.29	Long An	90.9	Xuất sắc
27	H01.26.25	Hiệp Xương	90.87	Xuất sắc
28	H01.26.31	Phú Lâm	90.8	Xuất sắc
29	H01.24.31	Phú Hữu	90.79	Xuất sắc
30	H01.27.30	An Thạnh Trung	90.77	Xuất sắc
31	H01.21.34	Mỹ Hòa	90.75	Xuất sắc
32	H01.29.35	Vĩnh Khánh	90.74	Xuất sắc
33	H01.22.18	Châu Phú A	90.68	Xuất sắc
34	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	90.67	Xuất sắc
35	H01.29.23	Tây Phú	90.62	Xuất sắc
36	H01.24.18	Long Bình	90.62	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
37	H01.29.30	Định Mỹ	90.61	Xuất sắc
38	H01.31.14	Vĩnh Gia	90.59	Xuất sắc
39	H01.26.20	Chợ Vàm	90.55	Xuất sắc
40	H01.26.23	Phú Bình	90.54	Xuất sắc
41	H01.29.27	Vọng Đông	90.48	Xuất sắc
42	H01.21.25	Mỹ Long	90.4	Xuất sắc
43	H01.29.21	Phú Hòa	90.38	Xuất sắc
44	H01.26.27	Phú Thành	90.31	Xuất sắc
45	H01.29.34	Phú Thuận	90.3	Xuất sắc
46	H01.26.29	Phú Hưng	90.27	Xuất sắc
47	H01.26.21	Phú Hiệp	90.26	Xuất sắc
48	H01.29.31	Định Thành	90.26	Xuất sắc
49	H01.26.33	Phú An	90.23	Xuất sắc
50	H01.28.30	Vĩnh Lợi	90.22	Xuất sắc
51	H01.29.20	Núi Sập	90.21	Xuất sắc
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	90.19	Xuất sắc
53	H01.26.35	Tân Hòa	90.18	Xuất sắc
54	H01.28.22	Bình Hòa	90.13	Xuất sắc
55	H01.28.28	Vĩnh Bình	90.09	Xuất sắc
56	H01.27.25	Long Điền B	89.9	Tốt
57	H01.23.28	Tân An	89.85	Tốt
58	H01.29.22	Óc Eo	89.79	Tốt
59	H01.27.26	Long Điền A	89.74	Tốt
60	H01.27.21	Long Giang	89.74	Tốt
61	H01.25.28	Bình Mỹ	89.68	Tốt
62	H01.21.32	Mỹ Thới	89.62	Tốt
63	H01.26.32	Phú Thạnh	89.6	Tốt
64	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	89.54	Tốt
65	H01.21.28	Mỹ Phước	89.47	Tốt
66	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	89.45	Tốt
67	H01.26.26	Phú Long	89.23	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
68	H01.21.24	Mỹ Bình	89.18	Tốt
69	H01.30.27	An Hào	89.17	Tốt
70	H01.22.24	Vĩnh Châu	88.49	Tốt
71	H01.28.26	Tân Phú	88.23	Tốt
72	H01.24.24	An Phú	88.22	Tốt
73	H01.24.28	Vĩnh Trường	88.13	Tốt
74	H01.31.09	Lương Phi	87.88	Tốt
75	H01.30.22	Tịnh Biên	87.76	Tốt
76	H01.21.29	Đông Xuyên	87.75	Tốt
77	H01.24.26	Phú Hội	87.68	Tốt
78	H01.31.15	Vĩnh Phước	87.63	Tốt
79	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	87.62	Tốt
80	H01.26.22	Hòa Lạc	87.51	Tốt
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	87.22	Tốt
82	H01.22.23	Vĩnh Tế	87.21	Tốt
83	H01.30.29	Nhơn Hưng	86.99	Tốt
84	H01.30.25	An Cư	86.99	Tốt
85	H01.22.22	Núi Sam	86.98	Tốt
86	H01.27.24	Mỹ Luông	86.86	Tốt
87	H01.28.29	Vĩnh Hanh	86.7	Tốt
88	H01.28.32	Vĩnh Thành	86.61	Tốt
89	H01.25.25	Bình Phú	86.41	Tốt
90	H01.27.34	Tân Mỹ	86.41	Tốt
91	H01.25.17	Cái Dầu	86.3	Tốt
92	H01.30.31	Văn Giáo	86.23	Tốt
93	H01.26.30	Long Hòa	85.92	Tốt
94	H01.27.29	Hòa An	85.87	Tốt
95	H01.31.06	Lạc Quới	85.72	Tốt
96	H01.27.22	Kiến Thành	85.61	Tốt
97	H01.24.19	Khánh Bình	85.6	Tốt
98	H01.30.34	Tân Lợi	85.58	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
99	H01.27.27	Long Kiến	85.57	Tốt
100	H01.23.23	Long Châu	85.56	Tốt
101	H01.28.27	Vĩnh An	85.51	Tốt
102	H01.31.07	Lê Trì	85.49	Tốt
103	H01.23.24	Long Phú	85.42	Tốt
104	H01.26.36	Tân Trung	85.4	Tốt
105	H01.25.18	Khánh Hòa	85.26	Tốt
106	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	85.05	Tốt
107	H01.28.24	Cần Đăng	84.94	Tốt
108	H01.27.20	Nhơn Mỹ	84.85	Tốt
109	H01.28.23	Bình Thạnh	84.84	Tốt
110	H01.25.29	Bình Thủy	84.57	Tốt
111	H01.30.35	Tân Lập	84.48	Tốt
112	H01.27.32	Bình Phước Xuân	84.43	Tốt
113	H01.30.32	Vĩnh Trung	84.42	Tốt
114	H01.21.33	Bình Đức	84.34	Tốt
115	H01.27.18	Kiến An	84.2	Tốt
116	H01.24.20	Khánh An	84.11	Tốt
117	H01.25.27	Bình Long	84.04	Tốt
118	H01.21.26	Mỹ Xuyên	83.88	Tốt
119	H01.27.33	Mỹ Hiệp	83.85	Tốt
120	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	83.82	Tốt
121	H01.28.20	An Châu	83.49	Tốt
122	H01.27.35	Hội An	83.33	Tốt
123	H01.27.28	Hòa Bình	82.89	Tốt
124	H01.30.33	Núi Voi	82.79	Tốt
125	H01.23.27	Lê Chánh	82.64	Tốt
126	H01.25.26	Bình Chánh	82.56	Tốt
127	H01.23.31	Tân Thạnh	82.32	Tốt
128	H01.21.31	Mỹ Thạnh	82.32	Tốt
129	H01.25.19	Mỹ Đức	82.02	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
130	H01.25.20	Mỹ Phú	81.88	Tốt
131	H01.23.22	Long Hưng	81.41	Tốt
132	H01.21.27	Bình Khánh	81.41	Tốt
133	H01.27.31	Mỹ An	81.36	Tốt
134	H01.25.22	Ô Long Vỹ	81.05	Tốt
135	H01.23.25	Long Sơn	80.93	Tốt
136	H01.23.32	Vĩnh Hòa	80.9	Tốt
137	H01.21.30	Mỹ Quý	80.77	Tốt
138	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	79.95	Khá
139	H01.23.34	Phú Lộc	79.41	Khá
140	H01.30.24	Chi Lăng	79.4	Khá
141	H01.23.33	Vĩnh Xương	79.32	Khá
142	H01.27.23	Chợ Mới	79.31	Khá
143	H01.30.28	An Phú	78.73	Khá
144	H01.30.26	An Nông	78.33	Khá
145	H01.31.02	Ba Chúc	76.82	Khá
146	H01.23.26	Châu Phong	76.75	Khá
147	H01.23.21	Long Thạnh	76.45	Khá
148	H01.31.01	Tri Tôn	74.94	Khá
149	H01.30.30	Thới Sơn	74.19	Khá
150	H01.31.05	Châu Lăng	70.85	Khá
151	H01.31.03	An Tức	70.47	Khá
152	H01.22.19	Châu Phú B	70.37	Khá
153	H01.31.04	Cô Tô	70.21	Khá
154	H01.31.13	Tân Tuyến	67.74	Trung bình
155	H01.31.10	Núi Tô	66.13	Trung bình
156	H01.31.11	Ô Lâm	60.58	Trung bình

PHỤ LỤC 3

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của các cơ quan, đơn vị và địa phương năm 2024 theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Cấp hành chính	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tổng số đơn vị	Tỷ lệ % đơn vị xếp loại Tốt	Đánh giá (80%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	6	9	2	0	0	17	88.24	Đạt
2	UBND huyện, thị xã, thành phố	1	9	1	0	0	11	90.91	Đạt
3	UBND xã, phường, thị trấn	55	82	16	3	0	156	87.82	Đạt
TỔNG		62	100	19	3	0	184		

Ghi chú:

- Cột (9): Tỷ lệ % đơn vị xếp loại Tốt = (Xuất sắc + Tốt) / Tổng số đơn vị.
- Cột (10): Từ 80% trở lên thì đánh giá là đạt, dưới 80% đánh giá là không đạt.